TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2019/DS-PT
Ngày: 18/6/2019
V/v *"Tranh chấp ranh giới thửa đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Sự

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Lê Văn Quý

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Ngọc Đức

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Bà Lê Hồng Thư- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2019/TLPT-DS ngày 29/01/2019 về việc *"Tranh chấp ranh giới thửa đất"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 25/9/2018 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2019/QĐ-PT ngày 02/5/2019, Quyết định hoãn hoãn phiên tòa số 221/2019/QĐ-HPT ngày 31/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Đình Q

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Ông Vũ Đình Q1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2017)

Địa chỉ thường trú: xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn H

Địa chỉ: xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

3.1. Bà Lê Thị T

Địa chỉ thường trú: xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3.2. Bà Đỗ Thị Ng

3.3. Bà Đỗ Thị Thúy D

3.4. Bà Đỗ Thị Tuyết M

Cùng địa chỉ: xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3.5. Ông Đỗ Văn D

Địa chỉ: Xã S, huyện L, tinh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của bà M, bà Ng, bà D, ông D: Ông Đỗ Văn H (Theo văn bản ủy quyền 05/7/2016)

3.6. Ông Đỗ Ngọc A

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3.7. Ông Đỗ Văn Q

Địa chỉ: xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3.8. Bà Đỗ Thị Hà N

Địa chỉ: xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3.9. Ông Đỗ Ngọc H

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai

3.10. Bà Đỗ Thị Thanh Th

Địa chỉ: phường B, Quận B, TP. Hồ Chí Minh

3.11. Bà Nguyễn Thị Hồng Nh

Địa chỉ: xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai

4. Người kháng cáo: ông Vũ Đình Q

(Ông Q, ông Q1, ông H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

** Nguyên đơn ông Vũ Đình Q và người đại diện theo pháp luật của ông Q là ông Vũ Đình Q1 trình bày:*

Diện tích đất 572m thuộc thửa đất số 729, tờ bản đồ số 02 tại xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là thửa 22, tờ bản đồ số 39) là do bà Đức Thị H nhận chuyển nhượng của bà Cao Thị L vào năm 1994. Hiện bà L đã chết. Khi bà H nhận chuyển nhượng của bà L thì bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997, bà H kê khai. Đến ngày 11/4/2006, bà H được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 508728. Đến năm 2008, bà H tặng cho

con là ông Vũ Đình Q, hiện ông Q trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngày 19/6/2008, ông Q được Ủy ban nhân dân huyện L cập nhật sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giáp ranh đất của ông Q là thửa đất số 519 của ông Đỗ Văn H. Ranh đất trước đây là hàng rào dâm bụt làm ranh từ năm 1994 đến năm 2014. Đến giữa năm 2014, ông H đã nhổ đi và làm hàng rào bằng tường xi măng kéo dài 8m, còn lại là trụ bê tông và lưới B40 kéo dài hết chiều dài của đất và rào lưới B40 lấn sang đất của ông Q, làm diện tích đất của ông Q bị giảm xuống còn 484,9m^2. Sau đó, ông Q đã nhiều lần yêu cầu ông H trả lại diện tích mà ông H lấn nhưng ông H không đồng ý trả. Khoảng tháng 7/2014, ông Q đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C giải quyết nhưng hòa giải không thành.

Tại đơn khởi kiện, ông Q yêu cầu ông H trả cho ông diện tích đất là khoảng 85m^2. Ngày 16/12/2015, ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu ông H trả cho ông 29m^2 do ông H lấn chiếm của ông. Ngày 30/3/2017, ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu ông H trả cho ông 14,8m^2 do ông H lấn chiếm của ông.

* *Bị đơn ông Đỗ Văn H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị Tuyết M,bà Đỗ Thị Ng, bà Đỗ Thị Thúy D) trình bày:*

Ông và vợ là bà Nguyễn Thị Hồng Nh đang quản lý, sử dụng thửa đất số 519, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 2, tờ bản đồ số 38, xã C), diện tích 1.726m^2 tại xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai là thửa đất liền kề với thửa đất 729 của ông Q. Các con của ông là Đỗ Duy Kh và Đỗ Ái Nh không sinh sống trên đất tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất số 519 là do cha mẹ ông là ông Đỗ Văn A và bà Nguyễn Thị Ng khai phá từ năm 1976. Bà Nga chết năm 1979, ông A chết năm 2000. Cha mẹ ông có các con gồm ông Đỗ Văn Q, bà Đỗ Thị Ng, bà Đỗ Thị Hà N, bà Đỗ Thùy D, bà Đỗ Thị Tuyết M, ông Đỗ Văn D, ông Đỗ Ngọc A, bà Đỗ Thị Thanh Th, ông Đỗ Ngọc H. Các anh em của ông thống nhất để ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay cho các anh em trong gia đình, ông được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 0495218 ngày 02/8/1999. Nay ông vẫn chưa đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên vì đất đang có tranh chấp.

Phần diện tích 14,8m^2 mà ông Q tranh chấp do gia đình ông sử dụng từ khi mua đến nay. Ranh đất giữa ông và ông Q là hàng rào dâm bụt từ trước, cách đây khoảng 02 năm thì ông phá hàng rào dâm bụt và làm hàng rào lưới B40 và cọc bê tông dài 20m ở phía trước, phía sau vẫn còn hàng dâm bụt nối thẳng với hàng rào này.

Ông Q khởi kiện yêu cầu ông trả lại 14,8m^2 là không đúng vì ông không lấn chiếm đất của ông Q, ranh đất sử dụng vẫn như cũ cả mấy chục năm nay, con bà Luống (người bán đất cho ông Q) xác nhận là đường ranh vẫn như cũ. Theo ông,

nguyên nhân ông Q khởi kiện ông lấn đất là vì qua lần đo đạc mới vào năm 2014, diện tích đất của ông Q bị giảm xuống nên ông cho rằng ông có lấn đất. Thực tế qua đo đạc lại thì diện tích đất của ông cũng bị giảm đi 139m^2.

** Tại các bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn Q, ông Đỗ Ngọc A, bà Đỗ Thị Hà N, ông Đỗ Ngọc H, bà Đỗ Thị Thanh Th trình bày:*

Đất của cha mẹ để lại, tuy chưa chia thừa kế nhưng các anh chị em trong gia đình không tranh chấp thừa kế, nhất trí để ông H đứng tên trên sổ đỏ. Do đó, trong vụ án này, các ông bà để ông H quyết định. Do không có thời gian đến Tòa án nên các ông bà xin vắng mặt tất cả các buổi triệu tập trong vụ án này cho đến khi kết thúc vụ án và có bản án có hiệu lực pháp luật.

** Tại các bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Nhung trình bày:*

Bà là vợ của ông H, bà thống nhất với lời trình bày của ông H, bà không trình bày gì thêm. Do bà không có thời gian đến Tòa án nên bà xin vắng mặt tất cả các buổi triệu tập trong vụ án này cho đến khi kết thúc vụ án và có bản án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tâm trình bày:*

Bà là vợ của ông Vũ Đình Q, bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Q. Ngoài ra, bà không có trình bày hay yêu cầu gì khác.

** Bản án sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 25/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã tuyên xử:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đình Q với bị đơn ông Đỗ Văn H về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Buộc ông H có trách nhiệm trả cho cho ông Q quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 0,5m2 (thửa tạm 2b) được giới hạn bởi các mốc (1,2,9,1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 2755/2018 ngày 23/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh L, loại đất cây lâu năm, thuộc thửa số 2 tờ bản đồ số 38 (cũ là thửa 729 tờ bản đồ số 2) xã Cẩm Đường, huyện L, tỉnh Đồng Nai, đã được cập nhật sang tên cho ông Q trên giấy chứng chứng quyền sử dụng đất số AĐ 508728 vào ngày 19/6/2008. Buộc ông H di dời hàng rào ra khỏi phần đất diện tích 0,5m2 này để trả lại quyền sử dụng đất cho ông Q.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 09/10/2018 nguyên đơn ông Vũ Đình Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tài liệu chứng cứ có trong vụ án thì quan hệ pháp luật trong vụ án cần được xác định là tranh chấp ranh giới đất.

Lời khai người làm chứng Lê Thị Kim H (con bà Cao Thị L) xác định ranh giới thửa đất tại thời điểm bán đất cho bà Đức Thị H (mẹ ông Q) đến nay không có thay đổi.

Bản đồ hiện trạng thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh L thực hiện theo chỉ dẫn của nguyên đơn, bị đơn cho thấy phần đất ông Q quản lý có chiều ngang giáp đường là 10,25m phù hợp lời khai của ông Q tại biên bản hòa giải ngày 04/9/2014.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ bản đồ hiện trạng thửa đất số 2755/2018 ngày 23/3/2018 buộc bị đơn trả lại diện tích đã lấn 0,5m^2 là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên phần trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là thiếu sót.

Từ các lý do trên, Kiểm sát viên đề nghị bác kháng cáo của ông Q, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật, cách tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo

Ông Vũ Đình Q nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn án phí nên kháng cáo của ông được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không nộp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp

Nguyên đơn ông Vũ Đình Q hiện là chủ sử dụng thửa đất 729 tờ bản đồ 02 (thửa mới số 22 tờ bản đồ 39) xã C, huyện L cho rằng ông Đỗ Văn H là chủ sử dụng thửa đất giáp ranh số 519 tờ bản đồ 02 (thửa mới 02 tờ bản đồ 38) trong quá trình làm hàng rào đã lấn chiếm sang thửa 729 của mình với diện tích là 14,8m^2 từ đó khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm. Do cả 02 bên đương sự đều đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 02 thửa đất

nêu trên, do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ranh giới thửa đất, cấp sơ thẩm xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa chính xác.

[3] Về người tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[4] Về nội dung kháng cáo

[4.1] Quá trình quản lý sử dụng đất

Thửa đất 22 tờ bản đồ 02 (thửa mới số 2 tờ bản đồ 39) xã C được UBND huyện L công nhận quyền sử dụng cho bà Cao Thị L. Năm 1994 bà L chuyển nhượng lại cho bà Đức Thị H. Ngày 11/4/2006, bà Hai được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, bà H tặng cho thửa đất trên cho con là ông Vũ Đình Q đến ngày 19/6/2008, ông Q được cập nhật sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 519 tờ bản đồ 02 (thửa mới 02 tờ bản đồ 38) là di sản của vợ chồng ông Đỗ Văn A và bà Nguyễn Thị Ng. Các con ông Ao bà Nga thỏa thuận không chia di sản và giao cho ông Đỗ Văn H đại diện đứng tên, ngày 02/8/1999 UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 519 cho ông H.

[4.2] Về hiện trạng sử dụng đất

Tại văn bản 263/CV.VPĐK.LT ngày 05/12/2016 (bút lục 107) của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh L đã xác định bản đồ địa chính thành lập năm 1996 không chính xác về diện tích, hình thể thửa đất do hạn chế của phương pháp đo thủ công vào thời điểm trên. Các bên đương sự cũng thừa nhận việc không phù hợp giữa diện tích đất thực tế sử dụng và diện tích được công nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được được UBND huyện L cấp. Do đó cần căn cứ vào lịch sử quản lý sử dụng cũng như hiện trạng sử dụng thực tế làm cơ sở giải quyết vụ án.

Các bên nguyên đơn, bị đơn thừa nhận việc trước thời điểm ông H xây lại hàng rào bằng cột xi măng lưới B40 thì ranh giới các thửa đất được ngăn cách bởi hàng rào bằng cây dâm bụt. Hàng rào cây dâm bụt đã tồn tại từ trước thời điểm bà Đức Thị H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 22 từ bà Cao Thị L vào năm 1994. Tại đơn khởi kiện ông Q cũng thừa nhận việc các bên lấy hàng rào cây râm bụt làm ranh giới.

Người làm chứng bà Lê Thị Kim H (con ruột bà Cao Thị L) xác nhận việc mẹ bà đã bán đất cho bà Đức Thị H, đồng thời xác định ranh giới đất phần đất chuyển nhượng được giới hạn bởi hàng rào dâm bụt đúng như 02 bên đương sự trình bày. Ranh đất hiện nay không có thay đổi.

Bản đồ hiện trạng 2755/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh L thực hiện ngày 23/3/2018, trên cơ sở đã chồng ghép ranh địa chính cập nhật tháng 5 năm 2014, có sự chỉ dẫn của các bên đương sự về ranh giới đất hiện

hữu (được ngăn cách bởi hàng rào) thì hiện gia đình ông H đang quản lý sử dụng các thửa 2a, 2b, 2c, 2d. Trong đó thửa 2b (diện tích 0,5m^2 giới hạn bởi các mốc 1,5,9,1) thuộc thửa 02 tờ bản đồ 38 đã được công nhận quyền sử dụng cho ông Q, các thửa còn lại thuộc thửa 519 đã được công nhận quyền sử dụng cho ông H.

Việc nguyên đơn cho rằng cần căn cứ theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 10810/2015 lập ngày 11/9/2015 để xác định tổng diện tích bị đơn đã lấn là 14,8m^2 (thửa 22b giới hạn bởi các mốc 1,2,3,5,6,7,8,1 là không phù hợp. Bởi lẽ, sau khi có khiếu nại của chính nguyên đơn, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh L đã tiến hành kiểm tra đo đạc lại và đã ban hành Bản đồ hiện trạng số 2755/2018 nêu trên để thay thế. Đồng thời, kết quả đo vẽ tại Bản đồ hiện trạng số 2755/2018 cũng phù hợp với lời khai của nguyên đơn ông Vũ Đình Q tại biên bản làm việc ngày 04/9/2014 ở UBND xã Cẩm Đường (bút lục 06- 07) về chiều ngang thửa đất.

Căn cứ vào biên bản thẩm định tại chổ và trình bày của các đương sự tại phiên tòa, hiện trạng trên thửa 2b là hàng rào lưới B50 và trụ bê tông có thể di dời.

Từ các phân tích trên, việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn tháo dỡ hàng rào trả lại diện tích bị lấn thửa 2b có diện tích 0,5m^2 là phù hợp. Ông Q kháng cáo yêu cầu phía bị đơn phải trả lại diện tích 14,8m^2 là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên vợ chồng ông Đỗ Văn H bà Lê Thị Tâm là người trực tiếp quản lý thửa đất, cấp sơ thẩm chỉ buộc ông H giao trả lại là chưa chính xác, cần buộc vợ chồng ông H bà Tâm cùng chịu trách nhiệm di dời hàng rào trả lại phần diện tích bị lấn cho nguyên đơn. Bên cạnh đó bản án sơ thẩm sai sót về quan hệ pháp luật, không xử lý trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự nên cần chấp nhận 1 phần kháng cáo sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án, quan hệ pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng

Các bên đương sự thống nhất chi phí tố tụng trong vụ án là 6.735.342đ. Nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 1 phần nên bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn phần chi phí tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận (0,5m^2/14,8m^2), thành tiền là 229.002đ .

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; sửa bản án sơ thẩm

Áp dụng Điều 100, 169, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009 ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình Q đối với ông Đỗ Văn H về việc: "Tranh chấp ranh giới thửa đất".

1. Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn H bà Lê Thị Tâm có trách nhiệm di dời hàng rào trả lại cho ông Vũ Đình Q diện tích đất 0,5m^2 (thửa tạm 2b) tại thửa số 2 tờ bản đồ số 38 (thửa cũ 729 tờ bản đồ số 2) xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai được giới hạn bởi các mốc (1,2,9,1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 2755/2018 ngày 23/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh L.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Vũ Đình Q phải chịu 6.506.340đ (Sáu triệu năm trăm lẻ sáu ngàn ba trăm bốn mươi đồng)

Ông Đỗ Văn H có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Q số tiền 229.002đ (Hai trăm hai mươi chín ngàn lẻ hai đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả,hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí

Ông Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Q 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (biên lai số 6440 ngày 20/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L).

Ông H phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H.L;
- TAND H.L;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Công Sự